

Số: /QĐ-TKT

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 01 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026 của Cơ quan Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ;*

*Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục thống kê về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc Cục Thống kê;*

*Căn cứ Quyết định số 1401/QĐ-CTK ngày ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Cục trưởng Cục thống kê về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức Hành chính.*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Cơ quan Thống kê tỉnh Hà Tĩnh (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Lãnh đạo Thống kê tỉnh, Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, Kế toán Thống kê tỉnh Hà Tĩnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Trang thông tin điện tử TKT;
- Lưu: VT, KT.

**Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ**

**Nguyễn Trung Thành**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính  
Đơn vị: Thống kê tỉnh Hà Tĩnh  
Chương: 018

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số     /QĐ- TKT ngày 13/01/2026 của Thống kê tỉnh Hà Tĩnh )  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

*Đvt: Triệu đồng*

| <b>Số TT</b> | <b>Nội dung</b>                                    | <b>Dự toán được giao</b> |
|--------------|----------------------------------------------------|--------------------------|
| 1            | 2                                                  | 3                        |
| <b>A</b>     | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                          |
| <b>B</b>     | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>43.959</b>            |
| <b>I</b>     | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>43.959</b>            |
| <b>1</b>     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>43.918</b>            |
| 1.1          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 17.335                   |
| 1.2          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 26.583                   |
| <b>2</b>     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                          |
| 2.1          | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                          |
| 2.2          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                          |
| 2.3          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                          |
| <b>3</b>     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                          |
| 3.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                          |
| 3.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 41                       |